|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM  **TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **MA TRẬN ĐỀ THI VÀO 10**  **MÔN SINH HỌC 9** |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Cấp độ  Tên chủ đề | Nhận biết | | | | | | | | | Thông hiểu | | | | | | Vận dụng | | | | | | | | | | | |
| Cấp độ thấp | | | | | | Cấp độ cao | | | | | |
| TNKQ | TL | | | | | | | | TNKQ | TL | | | | | TNKQ | TL | | | | | TNKQ | | | | TL | |
| **Chủ đề 1:**  **Chương 1**  **Các quy luât di truyền** | - Nội dung các phép lai . | | | | | | | | | - Kết quả của phép lai một căp tính trang và 2 cặp tính trạng | | | | | |  | | | | | | Tính số giao tử | | | | | |
| Số câu: 3  Số điểm:0,75 điểm | 1câu  0,25 điểm | | | |  | | | | | 1 Câu  0,25 điểm | | | | |  |  | |  | | | |  | | Số câu: 1  0,25 điểm | | | |
| **Chủ đề 2:**  **Chương 2 Nhiễm sắc thể** | Khái niệm, cấu tạo, hình dạng NST | | | | | | | | | Các kiến thức vê tính chất , cơ chế NST và NST giới tính, | | | | | | Bài tập tính toán | | | | | | Bài tập tính toán | | | | | |
| Số câu: 6  Số điểm: 1,5 điểm | 3câu  0,75điểm | | | | | | | |  | Số câu: 1  0,25 điểm | | | |  | | Số câu: 1  0,25 điểm | |  | | | |  | | Số câu: 1  0,25 điểm | | | |
| **Chủ đề 3:**  **Chương 3 AND và Gen** | -Cấu tạo, thành phần của phân tử AND và Gen | | | | | | | | | Các diễn biến xảy ra trong quá trình nhân đôi AND và Gen | | | | | | Bài tập tính toán | | | | | |  | | | | | |
| Số câu: 5  Số điểm: 1,25 điểm | 3 câu  0,75điểm | | |  | | | | | | 1 Câu  0,25 điểm | | | |  | | Số câu: 1  0,25 điểm | | | | |  |  | | | | |  |
| **Chủ đề 4:**  **Biến di và di truyền hoc người** | Khái niệm, đặc điểm | | | | | | | | | Các kiến thức về đột biến và bênh tât ở người | | | | | | Câu hỏi liên hệ thực tế | | | | | |  | | | | | |
| Số câu: 5  Số điểm: 1,25 điểm | 3 câu  0,75điểm | | | | |  | | | | 1 câu  0,25 điểm | | | |  | | Số câu: 1  0,25 điểm | | | | |  |  | | | | |  |
| **Chủ đề 5:**  **Sinh vật và môi trường** | -Sinh vật và các mối quan hệ. | | | | | | | | | - Khả năng thích nghi của sinh vật | | | | | | Câu hỏi liên hệ thực tế | | | | | |  | | | | | |
| Số câu: 3  Số điểm: 0,75 điểm | 2câu  0,5điểm | | | | | | |  | | 1 câu  0,25 điểm | | | |  | |  | | | |  | |  | | |  | | |
| **Chủ đề 6:**  **Hệ sinh thái** | Khái niệm, đặc điểm quần thể, quần xã, hệ sinh thái | | | | | | | | | Các kiến thức vê lưới và chuỗi thức ăn | | | | | | Câu hỏi liên hệ thực tế | | | | | | Câu hỏi vận dụng | | | | | |
| Số câu: 7  Số điểm: 1,75 điểm | 3câu  0,75điểm | | | | | | | |  | 2 câu  0,5 điểm | | | |  | | Số câu: 1  0,25 điểm | | | | |  |  | | Số câu: 1  0,25 điểm | | | |
| **Chủ đề 7:**  **Con người dân số và môi trường** | Tác dộng của con người tới môi trường, ô nhiễm MT | | | | | | | | | Nguyên nhân, hậu quả của ô nhiễm MT | | | | | | Câu hỏi liên hệ thực tế | | | | | | Biện pháp bảo vệ MT | | | | | |
| Số câu: 6  Số điểm: 1,5 điểm | 3 câu  0,75điểm | | | | | |  | | | 1 câu  0,25 điểm | | |  | | | Số câu: 1  0,25 điểm | | |  | | | |  | Số câu: 1  0,25 điểm | | | |
| **Chủ đề 8:**  **Bảo về môi trường** | Sử dụng và bảo vê tài nguyên | | | | | | | | | Khôi phuc, sử dụng hợp lý tài nguyên môi trường | | | | | | Câu hỏi liên hệ thực tế | | | | | | |  | | | | |
| Số câu: 5  Số điểm: 1đ | 2 câu  0,5điểm | |  | | | | | | | 2 Câu  0,5 điểm | |  | | | | 1 Câu  0,25 điểm | | | | |  | |  | |  | | |
| **Số câu: 40**  **Số điểm: 10 đ**  **Tỉ lệ : 100%** | **20 Câu**  **5 Điểm**  **Tỉ lệ 50%** | | | | | | | | | **10 Câu**  **2,5 Điểm**  **Tỉ lệ 25%** | | | | | | **10 Câu**  **2,5 Điểm**  **Tỉ lệ 25 %** | | | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT HUYỆN GIA LÂM**  **TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **ĐỀ THI THỬ VÀO LỚP 10 THPT**  **Năm học 2020- 2021**  **Môn: SINH HỌC**  **Thời gian: 60 phút** |

**ĐÈ 1**

**Câu 1:**Nếu cho lai phân tích cơ thể mang tính trội thuần chủng thì kết quả về kiểu hình ở con lai phân tích là:

A. Chỉ có 1 kiểu hình B. Có 2 kiểu hình C. Có 3 kiểu hình D. Có 4 kiểu hình

**Câu 2:**Nếu tính trội hoàn toàn thì cơ thể mang tính trội không thuần chủng lai phân tích cho kết quả kiểu hình ở con lai là:

A. Đồng tính trung gian B. Đồng tính trội C. 1 trội : 1 trung gian D.1 trội : 1 lặn

**Câu 3:** Trong phép lai hai cặp tính trạng của Menđen ở cây đậu Hà Lan, khi phân tích từng cặp tính trạng thì ở F2 tỉ lệ của mỗi cặp tính trạng là:

A. 9: 3: 3 :1 B. 3: 1 C. 1: 1 D. 1: 1: 1: 1

**Câu 4:** Bộ NST 2n = 48 là của loài:

A. Tinh tinh B. Đậu Hà Lan C. Ruồi giấm D. Người

**Câu 5:** Từ một noãn bào bậc I trải qua quá trình giảm phân sẽ tạo ra được:

A. 1 trứng và 3 thể cực B. 4 trứng

C. 3 trứng và 1 thể cực D. 4 thể cực

**Câu 6:** Khi cho các ruồi giấm F1 có thân xám, cánh dài giao phối với nhau, Mocgan thu được tỉ lệ kểu hình ở F2 là:

A.3 thân xám, cánh dài : 1 thân đen, cánh ngắn

B.1 thân xám, cánh dài : 1 thân đen, cánh ngắn

C. 3 thân xám, cánh ngắn : 1 thân đen, cánh dài

D.1 thân xám, cánh ngắn : 1 thân đen, cánh dài

**Câu 7:** Điều đúng khi nói về đặc điểm cấu tạo của ADN là:

A.Là một bào quan trong tế bào

B.Chỉ có ở động vật, không có ở thực vật

C.Đại phân tử, có kích thước và khối lượng lớn

D.Cả A, B, C đều đúng

**Câu 8:** Đường kính ADN và chiều dài của mỗi vòng xoắn của ADN lần lượt bằng:

A**.** 10 A0 và 34 A0 B. 34 A0 và 10 A0

C. 3,4 A0 và 34 A0 D. 3,4 A0 và 10 A0

**Câu 9:** Trong nhân đôi của gen thì nuclêôtittự do loại G trên mach khuôn sẽ liên kết với:

A. T của môi trường B. A của môi trường

C. G của môi trường D. X của môi trường

**Câu 10:** Prôtêin thực hiện chức năng chủ yếu ở những bậc cấu trúc nào sau đây:

A. Cấu trúc bậc 1 B. Cấu trúc bậc 1 và 2

C. Cấu trúc bậc 2 và 3 D. Cấu trúc bậc 3 và 4

**Câu 11**: Nguyên nhân của đột biến gen là:

A.GHàm lượng chất dinh dưỡng tăng cao trong tế bào

B. Tác động của môi trường bên ngoài và bên trong cơ thể

C.GSự tăng cường trao đổi chất trong tế bào

D.GCả 3 nguyên nhân nói trên

**Câu 12**:Đặc điểm của đột biến gen lặn là:

A.Luôn biểu hiện ra kiểu hình của cơ thể

B.Luôn không biểu hiện ra kiểu hình của cơ thể

C.Chỉ biểu hiện khi ở trạng thái đồng hợp

D.Chỉ biểu hiện khi ở trạng thái dị hợp

**Câu 13:**Các dạng đột biến cấu trúc của NST được gọi là:

A.Mất đoạn, lặp đoạn, đảo đoạn, thêm đoạn

B. Mất đoạn, chuyển đoạn, đảo đoạn, thêm đoạn

C.Mất đoạn, chuyển đoạn, đảo đoạn, lặp đoạn

D.Mất đoạn, chuyển đoạn, đảo đoạn

**Câu 14**: Đột biến nào sau đây gây bệnh ung thư máu ở người:

A. Mất đoạn đầu trên NST số 21 B. Lặp đoạn giữa trên NST số 23

C. Đảo đoạn trên NST giới tính X D. Chuyển đoạn giữa NST số 21 và NST số 23

**Câu 15:** Kí hiệu bộ NST nào sau đây dùng để chỉ có thể 3 nhiễm?

A. 2n + 1 B. 2n – 1 C. 2n + 2 D. 2n – 2

**Câu 16:** Bệnh Đao có ở người xảy ra là do trong tế bào sinh dưỡng:

A. Có 3 NST ở cặp số 12 B. Có 1 NST ở cặp số 12

C. Có 3 NST ở cặp số 21 D. Có 3 NST ở cặp giới tính

**Câu 17:** Đồng sinh là hiện tượng:

A.Mẹ chỉ sinh ra 2 con trong một lần sinh của mẹ

B. Nhiều đứa con được sinh ra trong một lần sinh của mẹ

C.Có 3 con được sinh ra trong một lần sinh của mẹ

D.Chỉ sinh một con

**Câu 18:** Người bị hội chứng Đao có số lượng NST trong tế bào sinh dưỡng bằng

A. 46 chiếc B. 47 chiếc C. 45 chiếc D. 44 chiếc

**Câu 19**: Trong tế bào sinh dưỡng của người bệnh nhân Tơcnơ có hiện tượng:

A. Thừa 1 NST số 21 B. Thiếu 1 NST số 21

C. Thừa 1 NST giới tính X D.Thiếu 1 NST giới tính X

**Câu 20:** Nếu bố và mẹ có kiểu hình bình thường nhưng đều có mang gen gây bệnh câm điếc bẩm sinh thì xác suất sinh con mắc bệnh nói trên là:

A. 25% B. 50% C. 75% D. 100%

**Câu 21:** Luật hôn nhân và gia đình của nước ta qui định cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống trong phạm vi:

A. 5 đời B. 4 đời C. 3 đời D. 2 đời

**Câu 22:** Phát biểu dưới đây có nội dung đúng là:

A.Trẻ bị bệnh Đao có nguyên nhân là bố

B.Trẻ bị bệnh bạch tạng có nguyên nhân là do mẹ

C. Trẻ sơ sinh bị bệnh Đao có tỉ lệ tăng theo theo độ tuổi sinh để của mẹ

D.Trẻ sơ sinh dễ bị bệnh di truyền khi mẹ sinh đẻ ở độ tuổi từ 20 -24

**Câu 23**: Trẻ đồng sinh cùng trứng khác trẻ đồng sinh khác trứng ở những điểm nào?

A.Trẻ đồng sinh khác trứng có kiểu gen khác nhau, nên chỉ giống nhau ở mức độ như anh em cùng bố mẹ

B.Trẻ đồng sinh cùng trứng có cùng một kiểu gen nên rất giống nhau

C.Trẻ đồng sinh cùng trứng bao giờ cũng hành động giống nhau

D.Cả A và B

**Câu 24:** Bệnh Đao là gì?

A.Bệnh Đao là bệnh ở người có 3 NST thứ 21

B.Bệnh Đao là bệnh có biểu hiện: người bé lùn, cổ rụt, má phệ, miệng hơI há, lưỡi thè ra, ngón tay ngắn

C.Bệnh Đao làm cho người si đần bẩm sinh và không có con

D.Cả A, B và C

**Câu 25:**Các biện pháp hạn chế các bệnh tật di truyền là gì?

A.Ngăn ngừa các hoạt động gây ô nhiễm môi trường

B.Sử dụng hợp lí và đúng nguyên tắc đối với thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ, một số chất độc khác

C.Nếu người chồng có anh( chị, em) mang dị tật, mà người vợ cũng có dị tật đó thì không nên sinh con

D. Cả A, B và C

**Câu 26:** Hôn phối gần( kết hôn gần giữa những người có quan hệ huyết thống) làm suy thoái nòi giống vì:

A.Làm thay đổi kiểu gen vốn có của loài

B.Tạo nên tính đa dạng về kiểu hình

C.Tạo ra khả năng sinh nhiều con dẫn đến thiếu điều kiện chăm sóc chúng

D.Dễ làm xuất hiện các bệnh di truyền

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Câu 27.** Một gen có chiều dài 3570 Å. Hãy tính số chu kì xoắn của gen.  A.119 B 238 C.210 D.105 | | | |
| **Câu 28**. Một gen có 2000(Nu), trong đó số nuclêôtit loại X = 600. Hỏi số nuclêôtit loại A bằng bao nhiêu?  A.300 B. 200 C. 500 D. 400 | | |
| **Câu 29**.Mỗi vòng xoắn của phân tử ADN có chứa : | | |
| 20 cặp nuclêôtit **B.**10 nuclêôtit | **C.** | 20 nuclêôtit **D.**30 nuclêôtit |

**Câu 30:** Cơ thể sinh vật được coi là môi trường sống khi:

A.Chúng là nơi ở của các sinh vật khác.

B.Các sinh vật khác có thể đến lấy chất dinh dưỡng từ cơ thể chúng.

C.Cơ thể chúng là nơi ở, nơi lấy thức ăn, nước uống của các sinh vật khác.

D.Cơ thể chúng là nơi sinh sản của các sinh vật khác.

**Câu 31:** Nếu ánh sáng tác động vào cây xanh từ một phía nhất định, sau một thời gian cây mọc như thế nào?

A.Cây vẫn mọc thẳng.

B.Cây luôn quay về phía mặt trời.

C.Ngọn cây sẽ mọc cong về phía có nguồn sáng.

DNgọn cây rũ xuống.

**Câu 32:** Về mùa đông giá lạnh, các cây xanh ở vùng ôn đới thường rụng nhiều lá có tác dụng gì?

A. Tăng diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.

B. Làm giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh.

C. Giảm diện tích tiếp xúc với không khí lạnh và giảm sự thoát hơi nước.

D. Hạn sự thoát hơi nước.

**Câu 33:** Những cây sống ở nơi khô hạn thường có những đặc điểm thích nghi nào?

B. Lá và thân cây tiêu giảm.

C. Cơ thể mọng nước, bản lá rộng

D. Hoặc cơ thể mọng nước hoặc lá tiêu giảm hoặc lá biến thành gai.

**Câu 34:** Quan hệ giữa hai loài sinh vật trong đó cả hai bên cùng có lợi là mối quan hệ?

A. Hội sinh. B. Cộng sinh.

C. Ký sinh. D Cạnh tranh.

**Câu 35:** Địa y sống bám trên cành cây. Giữa địa y và cây có mối quan hệ theo kiểu nào dưới đây?

A. Hội sinh. B. Cộng sinh.

C. Kí sinh. D. Nửa kí sinh.

**Câu 36:**  Trong quần thể, tỉ lệ giới tính cho ta biết điều gì? ( Chương II/ bài 47/ mức 1)

A. Tiềm năng sinh sản của loài. B. Giới tính nào được sinh ra nhiều hơn

C. Giới tính nào có tuổi thọ cao hơn D. Giới tính nào có tuổi thọ thấp hơn

**Câu 37:**Chúng ta cần phải làm gì để thực hiện Luật Bảo vệ môi trường: (Thành lập đội cảnh A.sát môi trường

B.Mỗi người dân phải tìm hiểu luật và tự giác thực hiện

C.Xây dựng môi trường “Xanh, sạch, đẹp”

D.Quy hoạch và sử dụng kế hoạch có hiệu quả đất đai

**Câu 38:** Rừng mưa nhiệt đới là

A. Một quần thể sinh vật B. Một quần xã sinh vật

C. Một quần xã động vật D. Một quần xã thực vật

**Câu 39:** Tập hợp nào sau đây **không** phải là quần xã sinh vật?

A. Một khu rừng B. Một hồ tự nhiên

C. Một đàn chuột đồng D. Một ao cá

**Câu 40:** Trong chuỗi thức ăn sau:

Cây cỏ 🡪 Bọ rùa 🡪 Ếch 🡪 Rắn 🡪Vi sinh vật

Thì rắn là :

A. Sinh vật sản xuất B. Sinh vật tiêu thụ cấp 1

C. Sinh vật tiêu thụ cấp 2 D. Sinh vật tiêu thụ cấp 3

|  |  |
| --- | --- |
| **PHÒNG GD&ĐT HUYỆN GIA LÂM**  **TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG** | **ĐỀ THI THỬ VÀO LỚP 10 THPT**  **Năm học 2020- 2021**  **Môn: SINH HỌC**  **Thời gian: 60 phút** |

**ĐỀ 2**

**Câu 1:** Trong quá trình nguyên phân, có thể quan sát rõ nhất hình thái NST ở vào kì:

A. Vào kì trung gian B. Kì đầu C. Kì giữa D. Kì sau

**Câu 2:** Giảm phân là hình thức phân bào xảy ra ở:

A. Tế bào sinh dưỡng B. Tế bào sinh dục vào thời kì chín

C. Tế bào mầm sinh dục D. Hợp tử và tế bào sinh dưỡng

**Câu 3:** Ở người gen qui định bệnh máu khó đông nằm trên:

A.NST thường và NST giới tính X B.NST giới tínhY và NST thường

C.NST thường D. NST giới tính X

**Câu 4:** Hiện tượng nhiều gen cùng phân bố trên chiều dài của NST hình thành nên

A. Nhóm gen liên kết B. Cặp NST tương đồng

C.Các cặp gen tương phản D. Nhóm gen độc lập

**Câu 5:** Đơn vị cấu tạo nên ADN là:

A. Axit ribônuclêic B. Axit đêôxiribônuclêic

C. Axit amin D. Nuclêôtit

**Câu 6**: Có 1 phân tử ADN tự nhân đôI 3 lần thì số phân tử ADN được tạo ra sau quá trình nhân đôi bằng:

A. 5 B. 6 C. 7 D. 8

**Câu 7:** Đặc điểm khác biệt của ARN so với phân tử ADN là:

A.Đại phân tử

B.Có cấu tạo theo nguyên tắc đa phân

C. Chỉ có cấu trúc một mạch

D.Được tạo từ 4 loại đơn phân

**Câu 8:** Biến dị làm thay đổi cấu trúc của gen được gọi là:

A. Đột biến nhiễm sắc thể B. Đột biến gen

C. Đột biến số lượng ADN D. Cả A, B, C đều đúng

Câu 9: Loại biến dị không di truyền được cho thế hệ sau là:

A. Đột biến gen B. Đột biến NST

C. Biến dị tổ hợp D. Thường biến

**Câu 10**: Nguyên nhân phát sinh đột biến cấu trúc của NST là:

A.Do NST thường xuyên co xoắn trong phân bào

B. Do tác động của các tác nhân vật lí, hoá học của ngoại cảnh

C.Hiện tượng tự nhân đôI của NST

D.Sự tháo xoắn của NST khi kết thúc phân bào

**Câu 11:** Ở đậu Hà Lan có 2n = 14. Thể dị bội tạo ra từ đậu Hà Lan có số NST trong tế bào sinh dưỡng bằng:

A. 16 B. 21 C. 28 D.35

**Câu 12:** Số NST trong tế bào là thể 3 nhiễm ở người là:

A. 47 chiếc NST B. 47 cặp NST C. 45 chiếc NST D. 45 cặp NST

**Câu 13:** Cải củ có bộ NST bình thường 2n =18. Trong một tế bào sinh dưỡngcủa củ cải, người ta đếm được 27 NST. Đây là thể:

A. 3 nhiễm B. Tam bội(3n) C. Tứ bội (4n) D. Dị bội (2n -1)

**Câu 14:** Cơ chế của sinh đôi cùng trứng là:

A.Hai trứng được thụ tinh cùng lúc

B**.** Một trứng được thụ tinh với hai tinh trùng khác nhau

C.Một trứng được thụ tinh với một tinh trùng

D.Một trứng thụ tinh với một tinh trùng và ở lần nguyên phân đầu tiên của hợp tử, 2 tế bào con tách rời

**Câu 15:** Hậu quả xảy ra ở bệnh nhân Đao là:

A.Cơ thể lùn, cổ rụt, lưỡi thè ra

B.Hai mắt xa nhau, mắt một mí, ngón tay ngắn

C.Si đần bẩm sinh, không có con

D. Cả A, B, C đều đúng

**Câu 16:** Bệnh di truyền xảy ra do đột biến từ gen trội thành gen lặn( còn gọi là đột biến gen lặn) là:

A.Bệnh máu không đông và bệnh Đao

B.Bệnh Đao và bệnh Bạch tạng

C.Bệnh máu không đông và bệnh Bạch tạng

D.Bệnh Tơcnơ và bệnh Đao

**Câu 17:** Nêú đứa cháu II lớn lên kêt hôn với người có kiểu gen dị hợp thì xác suất để sinh ra đứa con bị bệnh bạch tạng là bao nhiêu phần trăm?

A. 75% B. 50% C. 25% D. 12,5%

**Câu18:** Điều nào dưới đây là nội dung được qui định trong luật hôn nhân và gia đình ở nước ta?

A.Mỗi gia đình chỉ được có một con

B. Nam chỉ lấy 1 vợ, nữ chỉ lấy 1 chồng

C.Mỗi gia đình có có thể sinh con thứ 3 nếu điều kiện kinh tế cho phép

D.Cả A, B, C đều đúng

**Câu 19:** Thế nào là phương pháp nghiên cứu phả hệ?

A.Phương pháp nghiên cứu những dị tật trong một gia đình qua nhiều thế hệ

B.Là theo dõi sự di truyền một tính trạng nhất định trên những người thuộc cùng một dòng họ qua nhiều thế hệ

C.Là theo dõi sự di truyền các tính trạng nhất định trên những người thuộc cùng một dòng họ qua nhiều thế hệ

D.Cả A và B

**Câu 20:** Tại sao phải dùng phương pháp phả hệ trong nghiên cứu di truyề người?

A.Phương pháp này đơn giản, dễ thực hiện, hiệu quả cao

B.Không thể áp dụng phương pháp lai và gây đột biến ở người

C.Người đẻ ít con và sinh sản chậm

D. Cả A, B và C

**Câu 21:** Nguyên nhân phát sinh các bệnh tật di truyền ở người?

A.Do tác nhân lí, hóa học trong tự nhiên gây ra

B. Do ô nhiễm môi trường

C. Do rối loạn quá trình trao đổi chất nội bào

D. Cả A, B và C

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu 22**.Một gen có 3000(Nu), trong đó số nuclêôtit loại T= 900. Hỏi số nuclêôtit loại X bằng bao nhiêu? | | | | | | | | | | | | | | | |
| 600 | | **B.** | | 2100 | | | **C.** | 900 | | | **D.** | 1500 | | |
| **Câu 23**.Một phân tử ADN ở sinh vật nhân thực có số nuclêôtit loại X chiếm 15% tổng số nuclêôtit. Hãy tính tỉ lệ số nuclêôtit loại T trong phân tử ADN này. | | | | | | | | | | | | | |
| 25% | **B.** | | 15% | | **C.** | 35% | | | **D.** | 20% | | |

**Câu 24:** Sinh vật sinh trưởng và phát triển thuận lợi nhất ở vị trí nào trong giới hạn sinh thái?

A.Gần điểm gây chết dưới. B.Gần điểm gây chết trên.

C.Ở điểm cực thuận D.Ở trung điểm của điểm gây chết dưới và điểm gây chết trên.

**Câu 25:** Cây ưa bóng thường sống nơi nào?

A.Nơi ít ánh sáng tán xạ.

B.Nơi có độ ẩm cao.

C.Nơi ít ánh sáng và ánh sáng tán xạ chiếm chủ yếu.

D.Nơi ít ánh sáng tán xạ hoặc dưới tán cây khác.

**Câu 26:** Vai trò quan trọng nhất của ánh sáng đối với động vật là:

A.Kiếm mồi. B.Nhận biết các vật.

C.Định hướng di chuyển trong không gian. D.Sinh sản.

**Câu 27:** Những cây gỗ cao, sống chen chúc, tán lá hẹp phân bố chủ yếu ở

A.Thảo nguyên. B Rừng ôn đới. C.Rừng mưa nhiệt đới. D.Hoang mạc.

**Câu 28:** Đặc điểm cấu tạo của động vật vùng lạnh có ý nghĩa giúp chúng giữ nhiệt cho cơ thể chống rét là:

A. Có chi dài hơn.

B. Cơ thể có lông dày và dài hơn ( ở thú có lông).

C. Chân có móng rộng.

D. Đệm thịt dưới chân dày.

**Câu 29:** Nhóm sinh vật nào sau đây có khả năng chịu đựng cao với sự thay đổi nhiệt độ của môi trường?

A. Nhóm sinh vật hằng nhiệt. B. Nhóm sinh vật biến nhiệt.

C. Nhóm sinh vật ở nước. D. Nhóm sinh vật ở cạn.

**Câu 30:** Các sinh vật khác loài tranh giành nhau thức ăn, nơi ở và các điều kiện sống khác của môi trường là đặc điểm của mối quan hệ khác loài nào sau đây?

A. Cộng sinh. B. Hội sinh.

C. Cạnh tranh. D. Kí sinh.

**Câu 31:** Tỉ lệ giới tính trong quần thể thay đổi chủ yếu theo:

A. Lứa tuổi của cá thể và sự tử vong không đồng đều giữa cá thể đực và cái.

B. Nguồn thức ăn của quần thể.

C. Khu vực sinh sống.

D. Cường độ chiếu sáng.

**Câu 32:** Cơ chế điều hòa mật độ quần thể phụ thuộc vào:

A. Sự thống nhất mối tương quan giữa tỉ lệ sinh sản và tỉ lệ tử vong.

B. Khả năng sinh sản của các cá thể trong quần thể.

C. Tuổi thọ của các cá thể trong quần thể.

D. Mối tương quan giữa tỉ lệ số lượng đực và cái trong quần thể.

**Câu 33** : Chỉ số thể hiện mức độ phong phú về số lượng loài trong quần xã là :(Chương II/ bài 49/ Mức 1.)

A. Độ đa dạng B. Độ nhiều

C. Độ thường gặp D. Độ tập trung

**Câu 34:** Hiện tượng số lượng cá thể của một quần thể bị số lượng cá thể của quần thể khác trong quần xã kìm hãm là hiện tượng nào sau đây:

A. Khống chế sinh học B Cạnh tranh giữa các loài

C. Hỗ trợ giữa các loài D. Hội sinh giữa các loài

**Câu 35:** Hiện tượng khống chế sinh học trong quần xã dẫn đến hệ quả nào sau đây

A. Đảm bảo cân bằng sinh thái B. Làm cho quần xã không phát triển được

C. Làm mất cân bằng sinh thái D. Đảm bảo khả năng tồn tại của quần xã

**Câu 36:** Tập hợp các sinh vật nào sau đây được coi là một quần xã

A. Đồi cọ ở Vĩnh Phúc B. Đàn hải âu ở biển

C. Bầy sói trong rừng D. Tôm, cá trong hồ tự nhiên .

**Câu 37:** Tác động lớn nhất của con người tới môi trường tự nhiên

A. Phá huỷ thảm thực vật, gây ra nhiều hậu quả xấu .

B. Cải tạo tự nhiên làm mất cân bằng sinh thái.

C. Gây ô nhiễm môi trường.

D. Làm giảm lượng nước gây khô hạn.

.**Câu 38:** Ở xã hội nông nghiệp hoạt động cày xới đất canh tác làm thay đổi đất và nước tầng mặt nên

A. Đất bị khô cằn . B. Đất giảm độ màu mở .

C. Xói mòn đất . D. Đất khô cằn và suy giảm độ màu mở.

**Câu 39:** Nền nông nghiệp hình thành , con người phải sống định cư ,dẫn đến nhiều vùng rừng bị chuyển đổi thành

A. Khu dân cư B. Khu sản xuất nông nghiệp .

C. Khu chăn thả vật nuôi. D. Khu dân cư và khu sản suất nông nghiệp .

**Câu 40:** Hãy cho biết nhóm tài nguyên nào sau đây là cùng một dạng (tài nguyên tái sinh, không tái sinh hoặc năng lượng vĩnh cửu) :

ARừng, tài nguyên đất, tài nguyên nước

B.Dầu mỏ, khí đốt, tài nguyên sinh vật

C.Bức xạ mặt trời, rừng, nước

D.Đất, tài nguyên sinh vật, khí đốt

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| PHÒNG GD&ĐT GIA LÂM  **TRƯỜNG THCS DƯƠNG QUANG**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | ĐỀ SỐ 1 | | | | | **Câu** | Đ/A | **Câu** | Đ/A | | **1** | A | **21** | C | | **2** | D | **22** | C | | **3** | B | **23** | D | | **4** | A | **24** | D | | **5** | A | **25** | D | | **6** | B | **26** | D | | **7** | C | **27** | D | | **8** | A | **28** | D | | **9** | D | **29** | C | | **10** | D | **30** | C | | **11** | B | **31** | C | | **12** | B | **32** | C | | **13** | C | **33** | D | | **14** | A | **34** | B | | **15** | A | **35** | A | | **16** | C | **36** | A | | **17** | B | **37** | B | | **18** | B | **38** | B | | **19** | D | **39** | C | | **20** | A | **40** | D | | **ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ VÀO 10**  **MÔN SINH HỌC**   |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **ĐỀ SỐ 2** | | | | | **Câu** | **Đ/A** | **Câu** | **Đ/A** | | **1** | C | **21** | D | | **2** | B | **22** | A | | **3** | D | **23** | C | | **4** | A | **24** | C | | **5** | D | **25** | C | | **6** | D | **26** | C | | **7** | C | **27** | C | | **8** | B | **28** | B | | **9** | D | **29** | A | | **10** | B | **30** | C | | **11** | A | **31** | A | | **12** | A | **32** | A | | **13** | B | **33** | A | | **14** | B | **34** | A | | **15** | D | **35** | A | | **16** | C | **36** | D | | **17** | C | **37** | A | | **18** | B | **38** | D | | **19** | B | **39** | D | | **20** | D | **40** | A | |